

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2023/DS-ST
Ngày: 06 tháng 10 năm 2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Đính

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Lan

2. Ông Phan Đình Xiềng

- Thư ký phiên tòa: Ông Vương Tấn Lập - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai.

Trong ngày 06 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 51/2023/TLST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2023, về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2023/QĐXXST-DS ngày 10/8/2023, giữa:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng N; địa chỉ: Số H, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Võ Văn S – Phó Giám đốc Ngân hàng N Chi nhánh huyện G Gia Lai; địa chỉ: Số S, đường H, thị trấn K, huyện G, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Chu Thị Đ; địa chỉ: Thôn H, xã K, huyện G, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Ngân hàng N thông qua Chi nhánh huyện G (Ngân hàng) có cho bà Chu Thị Đ vay tiền Hợp đồng tín dụng số 1393/2017/HĐTD ngày 05/4/2017 và giấy nhận nợ kiêm báo cáo đề xuất giải ngân số 5005LDS201902222 ngày 27/3/2019 như sau: Số tiền vay là 50.000.000 đồng; mục đích vay là chăm sóc cá phê và mua vật dụng gia đình; thời hạn vay là 12 tháng, từ ngày 27/3/2019 đến ngày 27/3/2020; lãi suất vay trong hạn là 10%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn; phương thức trả nợ lãi 06 tháng/lần, gốc trả cuối kỳ. Biện pháp bảo đảm tiền vay: Bà Đ vay tín chấp theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 06 năm 2015.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, bà Đ không trả cho Ngân hàng được khoản tiền gốc và lãi nào nên đến ngày 28/3/2020, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số nợ thành nợ quá hạn. Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà Đ phải trả cho Ngân hàng số tiền nợ tính đến ngày 06/10/2023 là 81.479.452 đồng, trong đó nợ gốc là 50.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 5.013.699 đồng, nợ lãi quá hạn là 26.465.753 đồng và toàn bộ tiền lãi phát sinh đến thời điểm trả hết số tiền nợ. Ngân hàng không đồng ý với đề nghị được trả dần số tiền nợ, và miễn giảm tiền lãi của bà Đ vì khách hàng không có thiện chí hợp tác làm việc và trả nợ cho Ngân hàng.

2. Bị đơn là bà Chu Thị Đ trình bày: Bà Đ có vay tiền của Ngân hàng N theo Hợp đồng tín dụng số 1393/2017/HĐTD ngày 05/4/2017 và giấy nhận nợ kiêm báo cáo đề xuất giải ngân số 5005LDS201902222 ngày 27/3/2019 với số tiền vay là

50.000.000 đồng và chưa thực hiện việc trả tiền gốc và lãi như phía Ngân hàng trình bày là đúng. Bà Đ đã sử dụng số tiền vay để đầu tư trồng cây phát triển kinh tế nhưng thời tiết không thuận lợi làm cây bị chết, hiện nay bà Đ rất khó khăn không có nguồn thu nhập nào để trả nợ cho Ngân hàng, bà Đ sẽ nhờ con trả giúp và đề nghị Ngân hàng xem xét miễn giảm tiền lãi, cho bà Đ được trả dần số tiền nợ.

3. Trong quá trình giải quyết vụ án, đương sự đã giao nộp: Bảng kê tính lãi; Hợp đồng tín dụng số 1393/2017/HĐTD ngày 05/4/2017 và giấy nhận nợ kiêm báo cáo đề xuất giải ngân số 5005LDS201902222 ngày 27/3/2019; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Sổ giao dịch tiền vay; Chứng từ giao dịch; Quyết định ban hành Điều lệ và Điều lệ Ngân hàng N; Danh sách mạng lưới chi nhánh Ngân hàng N; Quyết định sửa đổi, bổ sung điều lệ; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh; Quyết định ủy quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ tổ tụng và thi hành án; Quyết định về việc bổ nhiệm cán bộ; Tòa án không thu thập các tài liệu, chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phù hợp với quy định của pháp luật, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G được quy định tại các Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết; Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hợp đồng giao kết giữa hai bên chủ thể trong đó có một bên chủ thể Ngân hàng là tổ chức tín dụng có đăng ký kinh doanh và một bên là bị đơn không có đăng ký kinh doanh nên được xác định là hợp đồng dân sự về tín dụng và pháp luật áp dụng là Bộ luật Dân sự và Luật Các tổ chức tín dụng; Trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Hợp đồng tín dụng số 1393/2017/HĐTD ngày 05/4/2017 và giấy nhận nợ kiêm báo cáo đề xuất giải ngân số 5005LDS201902222 ngày 27/3/2019 giữa nguyên đơn với bị đơn được giao kết hợp pháp nên có hiệu lực, các bên trong hợp đồng có nghĩa vụ thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã cam kết. Bị đơn vi phạm nghĩa vụ của bên vay nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả nợ là có căn cứ theo quy định tại Điều 463, Điều 466, Điều 470 của Bộ luật Dân sự. Bị đơn đề nghị xem xét miễn giảm tiền lãi, cho được trả dần số tiền nợ nhưng không được nguyên đơn đồng ý. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N, buộc bà Chu Thị Đ phải trả cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ tính đến ngày 06/10/2023 là 81.479.452 đồng, trong đó nợ gốc là 50.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 5.013.699 đồng, nợ lãi quá hạn là 26.465.753 đồng và toàn bộ tiền lãi phát sinh đến thời điểm trả hết số tiền nợ.

[3] Về án phí: Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án dân sự sơ thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 144, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự; Điều 91, Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng.

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Danh mục án phí, lệ phí tòa án Ban hành kèm theo Nghị quyết.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N.

2. Buộc bà Chu Thị Đ phải trả cho Ngân hàng N tổng số tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng số 1393/2017/HĐTD ngày 05/4/2017 và giấy nhận nợ kiêm báo cáo đề xuất giải ngân số 5005LDS201902222 ngày 27/3/2019 tính đến ngày 06/10/2023 là 81.479.452 đồng (tám mươi một triệu bốn trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng), trong đó nợ gốc là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), nợ lãi trong hạn là 5.013.699 đồng (năm triệu không trăm mười ba nghìn sáu trăm chín mươi chín đồng), nợ lãi quá hạn là 26.465.753 đồng (hai mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn bảy trăm năm mươi ba đồng) và toàn bộ tiền lãi phát sinh đến thời điểm trả hết số tiền nợ.

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

4. Về án phí: Bà Chu Thị Đ được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 4.073.973 đồng (bốn triệu không trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm bảy mươi ba đồng). Hoàn trả lại cho Ngân hàng N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.963.356 đồng (một triệu chín trăm sáu mươi ba nghìn ba trăm năm mươi sáu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí tòa án số 0008917 ngày 12/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Gia Lai.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện G;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)**

Lê Văn Đỉnh